

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 01-B

Số: 22/BC-BCF

Sa Đéc, ngày 23 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thực phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi
 - Mã chứng khoán: BCF
 - Địa chỉ: Số 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 0277 3861 910 Fax: 0277 3864 674
 - Email: info@bichchi.com.vn Website: www.bichchi.com.vn

- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý II/năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/07/2025 tại đường dẫn: www.bichchi.com.vn (mục Thông tin cổ đông/ Thông tin tài chính)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% trở lên trong kỳ báo cáo:
Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: /
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): /
- Ngày hoàn thành giao dịch: /

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Hợp nhất Quý II/2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80 /BCF.HĐQT

Sa Đéc, ngày 23 tháng 07 năm 2025

V/v giải trình chênh lệch
LNST Quý II năm 2025 chênh
lệch hơn 10% so với cùng kỳ
năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo Tài chính Hợp nhất, Riêng Quý II năm 2025 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Đơn vị: VND

| | | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Chênh lệch tăng | % |
|---------------------|-------------|----------------------------|-----------------|--------|
| BCTC Riêng | Quý II/2024 | 31.009.399.507 | 5.152.899.061 | 16,62% |
| | Quý II/2025 | 36.162.298.568 | | |
| BCTC Hợp nhất | Quý II/2024 | 30.055.980.270 | 4.098.632.035 | 13,64% |
| | Quý II/2025 | 34.154.612.305 | | |

* Nguyên nhân: Do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong quý II năm 2025 tăng; giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định.

Trên đây là giải trình nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2025 tăng so với cùng kỳ 2024 của Công ty.

Trân trọng!

* Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÍ
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG 2, TP. SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 02 NĂM 2025

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số: B 01a – DN
Mẫu số: B 02a – DN
Mẫu số: B 03a – DN
Mẫu số: B 09a – DN



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán quý 02 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 449.379.336.528 | 406.722.778.680 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 62.422.402.267 | 93.488.227.698 |
| 1. Tiền | 111 | | 34.422.402.267 | 24.958.227.698 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 28.000.000.000 | 68.530.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2.1 | 116.700.000.000 | 74.920.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 116.700.000.000 | 74.920.000.000 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 152.380.543.574 | 108.333.241.605 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 79.880.626.861 | 64.813.821.824 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 70.559.188.535 | 41.493.813.724 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 4.559.940.295 | 4.644.818.174 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | 5.6 | (2.619.212.117) | (2.619.212.117) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 99.181.371.919 | 112.840.859.551 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 99.181.371.919 | 112.840.859.551 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18.695.018.768 | 17.140.449.826 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8.1 | 1.004.110.289 | 269.928.726 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 17.535.539.549 | 15.876.493.848 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước | 153 | | 155.368.930 | 994.027.252 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 266.927.167.906 | 239.921.985.530 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 232.175.916.048 | 70.702.875.139 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 231.914.759.045 | 70.438.186.488 |
| - Nguyên giá | 222 | | 449.495.159.635 | 278.339.364.160 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (217.580.400.590) | (207.901.177.672) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 261.157.003 | 264.688.651 |
| - Nguyên giá | 228 | | 389.816.500 | 389.816.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (128.659.497) | (125.127.849) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.11 | 33.531.969.280 | 168.367.289.158 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 33.531.969.280 | 168.367.289.158 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.219.282.578 | 851.821.233 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8.2 | 1.219.282.578 | 294.370.811 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | 557.450.422 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 716.306.504.434 | 646.644.764.210 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|--------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 257.936.467.519 | 251.261.941.894 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 117.731.347.519 | 166.242.370.911 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 24.217.566.874 | 51.196.688.530 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 8.205.197.426 | 3.933.289.672 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 15.755.585.872 | 4.405.976.502 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 5.15 | 5.959.991.659 | 13.259.127.632 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16.1 | 623.298.018 | 553.547.160 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.16.2 | 1.571.731.700 | 36.025.278.908 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 56.833.484.700 | 51.956.323.237 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.19 | 4.564.491.270 | 4.912.139.270 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 140.205.120.000 | 85.019.570.983 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 205.120.000 | 205.120.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.18 | 140.000.000.000 | 84.814.450.983 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.20 | 458.370.036.915 | 395.382.822.316 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 458.370.036.915 | 395.382.822.316 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 379.647.700.000 | 338.972.130.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 379.647.700.000 | 338.972.130.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13.982.553.207 | 13.982.553.207 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 64.739.783.708 | 42.428.139.109 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.952.372.080 | 692.556.024 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 60.787.411.628 | 41.735.583.085 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 716.306.504.434 | 646.644.764.210 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2025



Phan Thị Tuyết Sương



Trần Văn Thiệu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 02 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1.1 | 200.706.885.249 | 195.854.685.769 | 378.800.418.961 | 370.392.084.610 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1.2 | 3.263.697.017 | 1.897.018.314 | 7.303.279.433 | 5.725.298.521 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 197.443.188.232 | 193.957.667.455 | 371.497.139.528 | 364.666.786.089 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 139.170.812.186 | 137.404.668.492 | 265.455.891.671 | 264.769.320.347 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 58.272.376.046 | 56.552.998.963 | 106.041.247.857 | 99.897.465.742 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 6.853.359.008 | 5.243.505.578 | 8.130.356.265 | 6.898.177.766 |
| Trong đó: + Thu lãi tiền gửi | | | 3.183.983.913 | 1.790.943.097 | 3.547.578.950 | 2.632.029.551 |
| + C/L lãi tỷ giá ngoại tệ | | | 3.669.375.095 | 3.452.562.481 | 4.582.777.315 | 4.266.148.215 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 1.725.505.085 | 1.775.133.558 | 2.586.760.716 | 2.625.976.326 |
| Trong đó: + Chi phí lãi vay | 23 | | 621.480.690 | 855.443.309 | 1.194.307.018 | 1.506.016.525 |
| + C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ | | | 1.104.024.395 | 919.690.249 | 1.392.453.698 | 1.119.959.801 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 13.581.410.375 | 14.548.697.707 | 25.384.476.247 | 23.211.037.684 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 7.182.922.936 | 9.158.400.805 | 11.988.590.657 | 14.986.603.052 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 42.635.896.658 | 36.314.272.471 | 74.211.776.502 | 65.972.026.446 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 678.478.716 | 718.037.681 | 1.537.733.980 | 1.332.970.430 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 62.467.284 | 72.221.803 | 177.658.962 | 226.814.361 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | | | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | | 3 | | | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 2 | | | | | |
| | 40 | | 616.011.432 | 645.815.878 | 1.360.075.018 | 1.106.156.069 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 43.251.908.090 | 36.960.088.349 | 75.571.851.520 | 67.078.182.515 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 9.097.295.785 | 6.904.108.079 | 15.713.527.348 | 13.104.706.980 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 34.154.612.305 | 30.055.980.270 | 59.858.324.172 | 53.973.475.535 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 6.10 | 900 | 931 | 1.577 | 1.672 |

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Phan Thị Tuyết Sương



Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 02 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | NĂM 2025 | NĂM 2024 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 187.700.712.243 | 182.005.373.586 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (114.780.692.710) | (118.775.590.192) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (22.059.493.584) | (20.273.638.291) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (581.520.006) | (826.849.961) |
| 5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.411.111) | (6.192.918.901) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 4.728.056.541 | 4.185.304.771 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (12.358.060.650) | (6.259.521.413) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 42.647.590.723 | 33.862.159.599 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (5.304.358.767) | (2.453.105.363) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (50.800.000.000) | (38.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 50.920.000.000 | 82.970.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.449.332.762 | 730.187.891 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.735.026.005) | 43.247.082.528 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 42.172.416.369 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (67.160.760.801) | (34.355.589.955) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (24.988.344.432) | (34.355.589.955) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 13.924.220.286 | 42.753.652.172 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 45.442.880.731 | 39.703.041.952 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.055.301.250 | 2.322.857.917 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5.1 | 62.422.402.267 | 84.779.552.041 |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 02 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------|-----------------------|----------------------------|
| Văn phòng đại diện | Thành phố Hồ Chí Minh | Bán buôn thực phẩm |

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|---|---------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2 | Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% | Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 30/06/2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 854 người, số đầu năm 820 nhân viên

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá hợp nhất biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Thời gian (năm)

| | |
|--|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 04 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 |
| Tài sản cố định khác | |

Tài sản cố định thuê tài chính

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

4.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- * Chi phí đi vay vốn;
- * Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành:

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Tên đối tượng | Quan hệ |
|---|---------------------|
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

4.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 402.845.932 | 205.998.226 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.019.556.335 | 24.752.229.472 |
| Tiền gửi ngân hàng - VND | 15.173.923.061 | 19.130.900.484 |
| Tiền gửi ngân hàng - USD | 18.845.633.274 | 5.621.328.988 |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 28.000.000.000 | 68.530.000.000 |
| | 62.422.402.267 | 93.488.227.698 |

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 28.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% năm đến 4,65%/năm.

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, ngày 30 tháng 06 năm 2025

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương |
|---------------------------|-------------------|-----------------------|
| | | VND |
| Tiền gửi ngân hàng - GBP | 153,60 | 5.405.548 |
| Tiền gửi ngân hàng - EURO | 544,77 | 16.434.621 |
| Tiền gửi ngân hàng - USD | 725.674,14 | 18.823.793.105 |
| | 726.372,51 | 18.845.633.274 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 116.700.000.000 | 116.700.000.000 | 74.920.000.000 | 74.920.000.000 |
| Cộng: | 116.700.000.000 | 116.700.000.000 | 74.920.000.000 | 74.920.000.000 |

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 và 12 tháng, lãi suất từ 4,5%-6,15%/năm tại Ngân hàng

- Ngân hàng TMCP Việt Á, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Á Châu
- Ngân hàng Vietbank CN Sa Đéc
- Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Tháp - PGD Sa Đéc
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank).
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các khoản vay của Công ty với giá trị tối thiểu là 35.300.000.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là 24.500.000.000 VND).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu các bên liên quan****Phải thu các khách hàng khác**

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 |
|---|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | USD | VND | VND |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài | 2.555.769,81 | 66.296.668.871 | 49.696.631.806 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa | | 13.583.957.990 | 15.117.190.018 |
| | 2.555.769,81 | 79.880.626.861 | 64.813.821.824 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Trả trước cho người bán ngắn hạn của nhà cung cấp nước ngoài
- Trả trước cho người bán ngắn hạn của nhà cung cấp nội địa

| 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|-----------------------|
| VND | VND |
| 52.349.222.268 | 16.510.150.950 |
| 18.209.966.267 | 24.983.662.774 |
| 70.559.188.535 | 41.493.813.724 |

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Phải thu tổ chức và các cá nhân khác | | | | |
| Phải thu về tạm ứng | 290.600.000 | | 80.000.000 | |
| - Bảo hiểm phải thu | 355.892.700 | | 339.757.200 | |
| - Hoàn thuế GTGT đối với hàng XK | 1.771.660.592 | | 2.408.368.344 | |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.734.651.151 | | 1.421.632.630 | |
| - Sờ kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp - ký quỹ | 337.500.000 | | 337.500.000 | |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 69.635.852 | | 57.560.000 | |
| | 4.559.940.295 | | 4.644.818.174 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÌNH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Các tổ chức và cá nhân khác | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài | 4.652.026.262 | 2.212.769.546 | 4.652.026.262 | 2.212.769.546 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa | 727.834.547 | 547.879.146 | 727.834.547 | 547.879.146 |
| | 5.379.860.809 | 2.760.648.692 | 5.379.860.809 | 2.760.648.692 |

5.7 Hàng tồn kho

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 59.849.288.456 | | 63.211.405.500 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang | 26.598.011.351 | | 28.451.159.632 | |
| Thành phẩm | 11.949.494.477 | | 12.742.216.336 | |
| Hàng gửi đi bán | 784.577.635 | | 8.436.078.083 | |
| Cộng: | 99.181.371.919 | | 112.840.859.551 | |

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Quý 02 năm 2025 | Quý 02 năm 2024 |
|------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Số đầu kỳ | | |
| Tăng trong kỳ | 847.775.711 | 470.782.832 |
| Phân bổ trong kỳ | 364.261.273 | 15.464.273 |
| Số dư cuối kỳ: | (207.926.695) | (297.281.320) |
| | 1.004.110.289 | 188.965.785 |

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Quý 02 năm 2025 | Quý 02 năm 2024 |
|------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Số đầu kỳ | | |
| Tăng trong kỳ | 456.781.307 | 73.119.409 |
| Phân bổ trong kỳ | 973.066.740 | 87.038.637 |
| Số dư cuối kỳ | (210.565.469) | (29.985.675) |
| | 1.219.282.578 | 130.172.371 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc,Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông t ư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản khác VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/04/2025 | 92.850.825.013 | 179.606.005.961 | 5.469.433.186 | 692.402.726 | | 278.618.666.886 |
| Tăng do mua sắm | | | | | | |
| Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản hoàn thành | 162.709.863.426 | 5.313.895.504 | | 40.133.819 | 42.600.000 | 2.852.733.819 |
| Giảm do thanh lý, nhượng | | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2025 | 257.935.688.439 | 184.919.901.465 | 5.864.433.186 | 732.536.545 | 42.600.000 | 449.495.159.635 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/04/2025 | 65.084.201.014 | 142.454.360.718 | 4.310.593.440 | 487.958.468 | | 212.337.113.640 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.967.652.068 | 3.208.574.725 | 53.821.035 | 12.277.187 | 961.935 | 5.243.286.950 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2025 | 67.051.853.082 | 145.662.935.443 | 4.364.414.475 | 500.235.655 | 961.935 | 217.580.400.590 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/04/2025 | 27.766.623.999 | 37.151.645.243 | 1.158.839.746 | 204.444.258 | | 66.281.553.246 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 190.883.835.357 | 39.256.966.022 | 1.500.018.711 | 232.300.890 | 41.638.065 | 231.914.759.045 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | |
| Tại ngày 01/04/2025 | 32.974.941.290 | 106.604.730.348 | 3.898.438.314 | 543.044.258 | | 144.021.154.210 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 198.689.299.705 | 109.645.958.909 | 3.898.438.314 | 578.250.890 | 41.638.065 | 312.853.585.883 |

31.12.2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông t u số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|---|--------------------------|-----------------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/04/2025 | 230.000.000 | 159.816.500 | 389.816.500 |
| Tăng trong kỳ | | | |
| Giảm trong kỳ | | | |
| Tại ngày 30/06/2025 | 230.000.000 | 159.816.500 | 389.816.500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/04/2025 | | 126.893.673 | 126.893.673 |
| Tăng trong kỳ | | 1.765.824 | 1.765.824 |
| Giảm trong kỳ | | | |
| Tại ngày 30/06/2025 | | 128.659.497 | 128.659.497 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/04/2025 | 230.000.000 | 32.922.827 | 262.922.827 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 230.000.000 | 31.157.003 | 261.157.003 |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | |
| Tại ngày 01/04/2025 | | 158.560.802 | 158.560.802 |
| Tại ngày 30/06/2025 | | 156.794.978 | 156.794.978 |

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty, chi tiết như sau:

- Địa chỉ khu đất: Thửa đất số 98-334, tờ bản đồ số 10, đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.
- Diện tích: 138 m²;
- Mục đích sử dụng: dùng làm Văn phòng đại diện của Công ty.
- Quyền sử đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

| 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 01/04/2025 | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào tài sản cố định | 30/06/2025 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 8.429.119.712 | 8.763.808.997 | (1.937.214.574) | 15.255.714.135 |
| Quyền sử dụng đất | 6.491.764.767 | (152.633.452) | | 6.339.131.315 |
| Nồi hơi 10 Tấn | 1.937.354.945 | 8.916.442.449 | (1.937.214.574) | 8.916.582.820 |
| Xây dựng Cơ bản dở dang | 180.910.992.233 | 3.452.806.430 | (166.087.543.518) | 18.276.255.145 |
| Công trình chế tạo Máy xay gạo | 1.007.977.067 | | | 1.007.977.067 |
| Công trình nâng cấp Máy sấy hủ tiêu | 663.982.490 | | | 663.982.490 |
| 2 Máy quếch BPT | 473.628.290 | | (473.628.290) | |
| Tủ hấp BPT | 158.077.273 | 195.500.000 | | 353.577.273 |
| 4 Tủ hấp BPT | 478.673.008 | | (478.673.008) | |
| Máy che kho trấu | | | | |
| Nhà vệ sinh px hủ tiêu | 185.951.030 | | (185.951.030) | |
| Máy quếch làm miến | 665.301.202 | 708.758.252 | | 1.374.059.454 |
| Cải tạo nhà lò hơi 10T | 224.275.185 | 20.000.000 | (244.275.185) | |
| Nâng cấp máy sấy trắng nem 2 | 2.280.413.885 | | (2.280.413.885) | |
| Nâng cấp máy sấy trắng nem 3 | | 2.079.463.272 | | 2.079.463.272 |
| Hệ thống phòng PCCC | 63.636.364 | | | 63.636.364 |
| Máy quếch BPT, miến | 513.242.710 | 38.000.000 | | 551.242.710 |
| Sửa chữa hàng rào | 166.285.000 | 81.776.750 | | 248.061.750 |
| Công trình XD NM Bích Chi 2* | 173.884.583.820 | 11.361.360 | (162.279.637.211) | 11.616.307.969 |
| | 189.340.111.945 | 12.216.615.427 | (168.024.758.092) | 33.531.969.280 |

(*) Tên dự án: Nhà máy chế biến bánh phồng tôm, bánh phở, bánh trắng, miến khoai lang và bún gạo;

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2;
 - Địa điểm: Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;
 - Mục tiêu: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bánh phồng tôm, bánh phở, bánh tráng, miến khoai lang và bún gạo;
 - Tổng vốn đầu tư: 199,999 tỷ VND. Trong đó:
 - + Vốn góp của chủ sở hữu: 50 tỷ VND;
 - + Vốn vay từ tổ chức tín dụng: 149,999 tỷ VND;
 - Quy mô: 19.266,6 m²;
 - Tiến độ thực hiện dự án:
 - + Từ quý 4/2017 đến quý 2/2020: hoàn chỉnh các thủ tục về đất đai, PCCC, đánh giá tác động môi trường;
 - + Từ cuối tháng 12/2023 đến cuối tháng 2/2024: hoàn thành thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 02 và ngày 16/01/2024 và cấp Giấy phép xây dựng ngày 07/03/2024;
 - + Từ cuối quý 1/2024 đến quý 3/2024: Xây dựng nhà xưởng, hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật;
 - + Từ quý 4/2024 đến cuối quý 1/2025: Lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Tình trạng dự án tại ngày 30/06/2025: Công ty đã thực hiện bước đầu tư ban đầu như san lấp mặt bằng, xây dựng hàng rào, trạm biến áp, thực hiện xong các thủ tục đánh giá tác động môi trường, hệ thống PCCC, xin giấy phép xây dựng, xây dựng hoàn thành nhà xưởng và ký kết với các nhà thầu cung cấp thiết bị máy móc để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả các bên liên quan

Phải trả cho các nhà cung cấp khác

Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MAI THƯ

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng

Các nhà cung cấp khác

CỘNG:

30/06/2025

VND

01/01/2025

VND

1.310.942.341

2.849.505.685

1.399.131.165

2.043.594.346

9.026.940.010

29.992.100.197

12.480.553.358

16.311.488.302

24.217.566.874

51.196.688.530

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác

Người mua trả tiền trước - Xuất khẩu

Người mua trả tiền trước - Nội địa

CỘNG:

30/06/2025

VND

01/01/2025

VND

5.338.666.386

3.081.349.615

961.546.823

851.940.057

6.300.213.209

3.933.289.672

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông t ư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/04/2025 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2025 | |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng nhập | | | 4.583.596.710 | (4.583.596.710) | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.606.320.464 | 25.833.274 | 9.097.295.785 | (1.411.111) | 15.702.205.138 | 25.833.274 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 38.955.413 | | 189.373.194 | (174.947.873) | 53.380.734 | |
| Thuế tài nguyên | | | 21.566.400 | (21.566.400) | | |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 956.643.195 | 834.043.515 | (6.935.976) | | 129.535.656 |
| CỘNG: | 6.645.275.877 | 982.476.469 | 14.725.875.604 | (4.788.458.070) | 15.755.585.872 | 155.368.930 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu

0%

- Hàng lương thực, thực phẩm nội địa và dịch vụ khác

10%

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**Công ty CPTP Bích Chi**

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Công ty TNHH TP Bích Chi 2

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 4264464118 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất, chế biến phở bún, bánh tráng, bánh phồng tôm và bột các loại với thuế suất 17% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Năm nay công ty chưa có thu nhập từ dự án.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

| | Quý 02 năm 2025 | Quý 02 năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 45.259.594.353 | 37.913.507.586 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập | 226.884.573 | (3.392.967.189) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 226.884.573 | (3.392.967.189) |
| Chi phí không hợp lệ | 226.884.573 | (3.392.967.189) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Thu nhập chịu thuế | 45.486.478.926 | 34.520.540.397 |
| Lỗ các năm trước được chuyển | 45.486.478.926 | 34.520.540.397 |
| Thu nhập tính thuế | | |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 9.097.295.785 | 6.904.108.079 |
| Truy thu thuế TNDN các năm trước | | |
| Tổng thuế TNDN hiện hành | 9.097.295.785 | 6.904.108.079 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

Bộ Tài chính)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới đất với mức 4.000 VND/m³ và cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng với mức 4.000 VND/m³.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất

| | Mức tiền thuê |
|--|--------------------------------|
| - Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (30.995,1 m ²) | 59.381 VND/m ² /năm |
| - Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (7.426,7 m ²) | 39.142 VND/m ² /năm |
| - Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (18.574,5 m ²) | 4.741 VND/m ² /năm |
| - Xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (692,1 m ²) | 3.665 VND/m ² /năm |

Tập đoàn được miễn tiền thuê đất từ ngày 09 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 (05 năm, 23 ngày) theo Quyết định số 115/QĐ-CT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

5.15 Phải trả người lao động

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền lương phải trả | 5.949.991.659 | 6.119.921.632 |
| Tiền thưởng phải trả | 10.000.000 | 7.139.206.000 |
| | 5.959.991.659 | 13.259.127.632 |

5.16 Phải trả ngắn hạn khác**5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 623.298.018 | 553.547.160 |
| | 623.298.018 | 553.547.160 |

5.16.2 Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 943.198.997 | 933.920.997 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 202.000.000 | 202.000.000 |
| Cổ tức | | 33.897.213.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 426.532.703 | 992.144.911 |
| Tài sản thừa chờ xử lý (*) | | |
| | 1.571.731.700 | 36.025.278.908 |

5.17 Các khoản vay ngắn hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a) | 49.610.557.900 | 49.610.557.900 | 51.956.323.237 | 51.956.323.237 |
| Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp (d) | 7.222.926.800 | 7.222.926.800 | | |
| | 56.833.484.700 | 56.833.484.700 | 51.956.323.237 | 51.956.323.237 |

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

- Hợp đồng số 37/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 15/05/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

Bộ Tài chính)

- Hạn mức cho vay : 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
- Thời hạn duy trì : Đến ngày 14 tháng 05 năm 2026
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất : Bình quân 3,9%/năm (Theo từng giấy nhận nợ)
- Hình thức đảm bảo :
 - + Hàng hóa giá trị 59 tỷ VND và Quyền tài sản giá trị 21 tỷ VND thuộc quyền sở hữu của Công ty;
 - + Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, giá trị 20 tỷ VND.

- Số dư vay tại thời điểm 30/06/2025 49.610.557.900 VND

(d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp:

- Hợp đồng số 0102/2025/617-CV ngày 20/02/2025
- Hạn mức cho vay : 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
- Thời hạn duy trì : Đến ngày 19 tháng 02 năm 2026
- Thời hạn cho vay : 6 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chế biến thực phẩm.
- Lãi suất : Bình quân 4%/năm (Theo từng giấy nhận nợ)
- Hình thức đảm bảo :
 - + Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp, giá trị 15,3 tỷ VND.

- Số dư vay tại thời điểm 7.222.926.800 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | 01/04/2025 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá | 30/06/2025 |
|--|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp | 60.561.066.801 | 49.610.557.900 | (60.561.066.801) | | 49.610.557.900 |
| Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp (d) | 6.599.694.000 | 7.222.926.800 | (6.599.694.000) | | 7.222.926.800 |
| Cộng: | 67.160.760.801 | 56.833.484.700 | (67.160.760.801) | | 56.833.484.700 |

5.18 Các khoản vay dài hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a) | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 | 84.814.450.983 | 84.814.450.983 |
| | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 | 84.814.450.983 | 84.814.450.983 |

(a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

- Hợp đồng số 46/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 29/07/2024
- Hạn mức cho vay : 140.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì : Đến ngày 29 tháng 07 năm 2025
- Thời hạn cho vay : 84 tháng
- Mục đích vay : Bổ đắp các chi phí đầu tư hợp pháp
- Lãi suất : Bình quân 5,9%/năm (Cố định trong 2 năm đầu)
- Tài sản đảm bảo : Nhà xưởng, máy móc, thiết bị

- Số dư vay tại thời điểm 30/06/2025 140.000.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

| | 01/01/2025 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá | 30/06/2025 |
|---|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (a) | 104.885.728.831 | 35.114.271.169 | | | 140.000.000.000 |
| Cộng: | 104.885.728.831 | 35.114.271.169 | | | 140.000.000.000 |

| | | | | | |
|-----------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| 5.19 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 01/04/2025 | Tăng quỹ trong kỳ | Chi quỹ trong kỳ | 30/06/2025 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Quỹ khen thưởng | | 4.414.432.713 | | (3.000.000) | 4.411.432.713 |
| Quỹ phúc lợi | | 180.898.557 | | (27.840.000) | 153.058.557 |
| Cộng: | | 4.595.331.270 | | (30.840.000) | 4.564.491.270 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông t ư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--|------------------|
| Tại ngày 01/04/2024 | 322.831.800.000 | 13.982.553.207 | | 41.347.843.091 | 378.162.196.298 |
| Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | | | 31.009.399.507 | 31.009.399.507 |
| Tại ngày 31/03/2024 | | 13.982.553.207 | | 72.357.242.598 | 409.171.595.805 |
| Tại ngày 01/04/2025 | 338.972.130.000 | 13.982.553.207 | | 71.012.804.559 | 423.967.487.766 |
| Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | | | 34.154.612.305 | 34.154.612.305 |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu 12% | 40.675.570.000 | | | (40.675.570.000) | |
| Tại ngày 30/06/2025 | 379.647.700.000 | 13.982.553.207 | | 64.491.846.864 | 458.122.100.071 |

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
Thành viên

| | 30/06/2025 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2025 VND | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|-------------------|-----------|-------------------|-----------|
| Phạm Thanh Bình | 54.825.200.000 | 14,44 | 48.951.080.000 | 14,44 |
| Bùi Văn Sáu | 37.995.860.000 | 10,01 | 33.924.880.000 | 10,01 |
| Nguyễn Hương Liên | 36.921.460.000 | 9,73 | 32.965.590.000 | 9,73 |
| Mai Thế Khởi | 36.805.540.000 | 9,69 | 32.862.090.000 | 9,69 |
| Phạm Hoàng Thái | 24.962.150.000 | 6,58 | 22.287.640.000 | 6,58 |
| Trần Thị Nhựt | 22.450.130.000 | 5,91 | 20.044.760.000 | 5,91 |
| Các cổ đông khác | 165.687.360.000 | 43,64 | 147.936.090.000 | 43,64 |
| | 379.647.700.000 | 100,00 | 338.972.130.000 | 100,00 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

| | | | | | |
|--------|--|-----------------|-----------------|----------------|---------------|
| 5.20.3 | Cổ phiếu | 30/06/2025 | 01/01/2025 | | |
| | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37.964.770 | 33.897.213 | | |
| | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | |
| | Cổ phiếu phổ thông | 37.964.770 | 33.897.213 | | |
| | Cổ phiếu ưu đãi | | | | |
| | Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | | |
| | Cổ phiếu phổ thông | | | | |
| | Cổ phiếu ưu đãi | | | | |
| | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 37.964.770 | 33.897.213 | | |
| | Cổ phiếu phổ thông | 37.964.770 | 33.897.213 | | |
| | Cổ phiếu ưu đãi | | | | |
| | Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. | | | | |
| 5.20.4 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | |
| | Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất | | | | |
| 5.21 | Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | | | | |
| 5.21.1 | Ngoại tệ các loại | 30/06/2025 | 01/01/2025 | | |
| | - GBP | 153,60 | 156,90 | | |
| | - EURO | 544,77 | 32.044,77 | | |
| | - Đô la Mỹ (USD) | 725.674,14 | 246.390,79 | | |
| 5.21.2 | Nợ khó đòi đã xử lý | 30/06/2025 | 01/01/2025 | | |
| | | Ngoại tệ (USD) | Số tiền | Ngoại tệ (USD) | Số tiền |
| | Các khách hàng nước ngoài khác | 196.684,70 | 3.875.853.900 | 196.684,70 | 3.875.853.900 |
| | Các khách hàng nội địa khác | | 274.958.820 | | 274.958.820 |
| | | 196.684,70 | 4.150.812.720 | 196.684,70 | 4.150.812.720 |
| 6. | THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH | | | | |
| 6.1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| 6.1.1 | Tổng doanh thu | Quý 02 năm 2025 | Quý 02 năm 2024 | | |
| | | VND | VND | | |
| | Doanh thu bán thành phẩm | 199.998.707.411 | 195.392.501.209 | | |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 708.177.838 | 462.184.560 | | |
| | | 200.706.885.249 | 195.854.685.769 | | |
| 6.1.2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý 02 năm 2025 | Quý 02 năm 2024 | | |
| | | VND | VND | | |
| | Chiếu khấu thương mại | 3.043.974.873 | 1.830.935.690 | | |
| | Hàng bán trả lại | 219.722.144 | 66.082.624 | | |
| | | 3.263.697.017 | 1.897.018.314 | | |
| 6.2 | Giá vốn hàng bán | Quý 02 năm 2025 | Quý 02 năm 2024 | | |
| | | VND | VND | | |
| | Giá vốn của thành phẩm đã bán | 139.170.812.186 | 137.404.668.492 | | |
| | | 139.170.812.186 | 137.404.668.492 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

| | | Quý 02 năm 2025 | Quý 02 năm 2024 |
|--|------------------------|------------------------|-----------------|
| 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính | | | |
| | VND | VND | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.183.983.913 | 1.781.678.107 | |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.052.600.071 | 1.291.921.489 | |
| Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 2.616.775.024 | 2.169.905.982 | |
| | 6.853.359.008 | 5.243.505.578 | |
| 6.4 Chi phí tài chính | | | |
| | VND | VND | |
| Chi phí lãi vay | 621.480.690 | 440.434.436 | |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.104.024.395 | 1.334.699.122 | |
| | 1.725.505.085 | 1.775.133.558 | |
| 6.5 Chi phí bán hàng | | | |
| | VND | VND | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.592.448.400 | 1.181.124.346 | |
| Chi phí trung chuyển, bốc vác | 7.753.003.480 | 9.715.191.577 | |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 3.255.351.834 | 2.224.934.989 | |
| Chi phí quảng cáo - chào hàng | 932.324.516 | 1.404.815.197 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 48.282.145 | 22.631.598 | |
| | 13.581.410.375 | 14.548.697.707 | |
| 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | |
| | VND | VND | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.081.365.517 | 5.184.682.258 | |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 36.562.200 | 76.648.800 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.275.549.317 | 1.670.666.476 | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | | (973.700.245) | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.965.863.826 | 1.739.074.019 | |
| Các chi phí khác | 823.582.076 | 1.461.029.497 | |
| | 7.182.922.936 | 9.158.400.805 | |
| 6.7 Thu nhập khác | | | |
| | VND | VND | |
| Thu tiền trực in bao bì | 300.810.909 | 96.356.727 | |
| Thu tiền cước tàu | 326.493.640 | 593.568.475 | |
| Bảo hiểm hàng hóa | 20.602.200 | 11.304.750 | |
| Thu nhập khác | 30.571.967 | 16.807.729 | |
| | 678.478.716 | 718.037.681 | |
| 6.8 Chi phí khác | | | |
| | VND | VND | |
| Chi phí khác | 62.467.284 | 226.814.361 | |
| | 62.467.284 | 226.814.361 | |
| 6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | | |
| | VND | VND | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 103.053.148.429 | 81.265.841.533 | |
| Chi phí nhân công | 22.247.076.041 | 18.462.210.381 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.476.824.763 | 4.662.771.526 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.405.574.204 | 36.836.459.039 | |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.723.397.976 | 2.682.784.729 | |
| | 152.906.021.413 | 143.910.067.208 | |

| 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 02 năm 2025 | Quý 02 năm 2024 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.154.612.305 | 30.055.980.270 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau: | | |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 34.154.612.305 | 30.055.980.270 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 37.964.770 | 32.283.180 |
| | 900 | 931 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)
Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi:

| Quý 02 năm 2025 | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|-------------|------------|------------|---------------|
| Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị | | 2.500.000 | 15.000.000 | 17.500.000 |
| Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 294.975.000 | 43.000.000 | 12.000.000 | 349.975.000 |
| Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị | 30.000.000 | 7.000.000 | 12.000.000 | 49.000.000 |
| Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 105.000.000 | 20.500.000 | 12.000.000 | 137.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t ư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

| | | | | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 183.375.000 | 33.000.000 | 12.000.000 | 228.375.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị | 30.000.000 | 7.000.000 | 12.000.000 | 49.000.000 |
| Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị | | 2.000.000 | 12.000.000 | 14.000.000 |
| Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc | 183.375.000 | 31.000.000 | | 214.375.000 |
| Ông Trần Quang Minh - Phó Tổng Giám đốc | 123.375.000 | 21.000.000 | | 144.375.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát | | 2.000.000 | 12.000.000 | 14.000.000 |
| Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát | | 1.500.000 | 9.000.000 | 10.500.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát | | 1.500.000 | 9.000.000 | 10.500.000 |
| Cộng: | 950.100.000 | 172.000.000 | 117.000.000 | 1.239.100.000 |
| Quý 02 năm 2024 | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
| Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị | | 2.500.000 | 15.000.000 | 17.500.000 |
| Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 294.950.000 | 43.000.000 | 12.000.000 | 349.950.000 |
| Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị | 30.000.000 | 7.000.000 | 12.000.000 | 49.000.000 |
| Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 105.000.000 | 20.500.000 | 12.000.000 | 137.500.000 |
| Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 183.375.000 | 33.000.000 | 12.000.000 | 228.375.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị | 30000000 | 7.000.000 | 12.000.000 | 49.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

| | | | | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị | | 2.000.000 | 12.000.000 | 14.000.000 |
| Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc | 188.350.000 | 31.000.000 | | 219.350.000 |
| Ông Trương Thành Nhiệm - Phó Tổng Giám đốc | 58.362.037 | 1.000.000 | | 59.362.037 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát | | 2.000.000 | 12.000.000 | 14.000.000 |
| Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát | | 1.500.000 | 9.000.000 | 10.500.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát | | 1.500.000 | 9.000.000 | 10.500.000 |
| Cộng: | 972.312.037 | 172.000.000 | 117.000.000 | 1.261.312.037 |

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Công ty chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

Số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 5.5.1, 5.16 và 5.17.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

7.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

a. Theo lĩnh vực kinh doanh:

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thức ăn, chế biến và bán buôn thực phẩm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 02 năm 2025

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

b. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

| Quý 02 năm 2025 | Hoạt động xuất khẩu VND | Tiêu thụ nội địa VND | Cộng VND |
|-----------------|-------------------------------|----------------------------|----------------|
| Lợi nhuận gộp | 48.353.711.511 | 9.918.664.535 | 58.272.376.046 |
| Quý 02 năm 2024 | | | |
| Lợi nhuận gộp | 45.870.043.430 | 10.682.955.533 | 56.552.998.963 |

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiều

Phạm Thanh Bình

